

NGHĨA BIỂU TRƯNG CỦA TỪ MÔ PHÒNG ÂM THANH TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN QUANG MINH TRIẾT^(*)

TÓM TẮT

Cùng một khuôn vần có thể có những từ láy được tạo thành từ những mức độ khác nhau. Ví dụ những từ láy có ghép khuôn vần -âp có hai loại: 1) Tiếng gốc đứng sau: Khuôn vần -âp mang vào nét nghĩa lặp đi lặp lại với cường độ khác nhau, khi ân, khi hiện, khi mạnh, khi yếu hoặc khi cao, khi thấp, v.v. theo chu kỳ; 2) Tiếng gốc đứng trước: Khuôn vần -âp mang vào nét nghĩa biểu thị tính chất hay quá trình liên tiếp hoặc kéo dài với mức độ cao (Đình Trọng Lạc, 1999). Có thể nói, ngữ nghĩa nội dung của khuôn vần luôn thể hiện giá trị biểu cảm, sự đánh giá, sự mô phỏng, đồng thời thể hiện ở yếu tố gốc mà các khuôn vần cấu tạo nên từ láy.

Khi phân tích ý nghĩa của từ láy, người ta thường đề cập tới giá trị gọi tả âm thanh, hình ảnh, giá trị biểu cảm của chúng. Đặc biệt trong từ láy tiếng Việt, có mối quan hệ giữa ngữ âm và ngữ nghĩa, nhất là ý nghĩa của các khuôn vần. Ở đây chúng tôi khảo sát và phân tích nội dung ngữ nghĩa của một số khuôn vần mà có thể mang vào từ láy một cách đều đặn những nét nghĩa nhất định.

1. KHUÔN VẦN CÓ ÂM CHÍNH LÀ A

Vì *a* là nguyên âm có độ mờ lớn nên những

khuôn vần có nguyên âm này thường diễn tả trạng thái to vang, mạnh mẽ, dài rộng. Ví dụ: Biểu hiện độ to vang của âm thanh (đặc biệt tiếng cười), như *ha ha*, *hà hà*, *khà khà*; cường độ của hoạt động: (nói) *ra ra*, (mắng) *sa sa*, (rơi) *lã chã*; trạng thái kéo dài trong thời gian hoặc lan tỏa trong không gian; *la cà*, *tà tà*, *lã tả* (Đình Trọng Lạc, 1999). Đó là những âm tiết mờ. Sau đây là những âm tiết khép hoặc nửa khép.

- Vần -ac

Cạc cạc: tiếng kêu của vịt bình thường hằng ngày, hoặc tiếng người gọi vịt.

Lạc lạc: tiếng khua vật cứng. *Khua chén bát lạc lạc*.

- Vần -ach

Ach ach: tiếng phát ra liên tiếp. *Chúng thoi nhau ach ach*.

Cạch cạch: tiếng gõ thử những vật đựng đã rạn nứt. *Gõ nghe cạch cạch*.

Lách cách: từ mô phỏng những tiếng gọn, đánh và không đều của vật cứng, nhỏ chạm vào nhau. *Đục lách cách // Láy: lách ca lách cách (ý liên tiếp)*.

- Vần -an

Khàn khàn: khao khao, rè rè. Giọng khàn khàn (2)

San san: sang sang, tiếng vật cứng chạm nhau (Thời văn tạp bội thanh san san. Đôi khi nghe tiếng ngọc chạm nhau kêu san san).

^(*) Nghiên cứu sinh tiến sĩ. Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

- Vần -ang

Rang rang: rang rang, rùm, rồn rang, xào xạc, cách nói, la, rung, làm cho có tiếng động to liên tiếp. La rang rang; làm gì rang rang tới ngày? Gió giục nhanh sung, nhanh sung rang rang. *Anh muốn giục cái nhân tình, hăng lạng tại em.*

Sang sang: Giòn giã, mạnh mẽ. Tiếng sang sang. Quá cứng. *Cứng sang sang.*

- Vần -at

Lát chát: Tiếng nước tạt mạnh xuống gạch hay đá hoặc tiếng chạm mạnh giữa một vật mềm và một vật cứng. *Nước rơi lát chát. Và miệng lát chát.*

- Vần -ắc

Lắc rắc: từ mô phỏng những tiếng ngắn, gọn và không vang, như tiếng gùi gỗ liên tiếp vào tang trống.

Rắc rắc: rắc rắc, tiếng vật cứng gầy từ từ. *Nhánh cây kêu rắc rắc trước khi rơi xuống (3)*

- Vần -ăn

Băn răn: bản, tiếng bản được nhấn mạnh. *Việc chi mà bản răn thế.*

- Vần -ăng

Ăng ăng: tiếng chó kêu trong đau đớn, khi bị cùng loài cắn xé hay người đánh đập gần chết.

Ăng ăng: căng căng, tiếng chó la khi bị đánh hoặc muốn bứt dây.

Tăng tăng: tiếng thử dây. Khảy tăng tăng chứ có bài bản chi đâu.

- Vần -ấp

Chấp chấp: Ném cho biết vị bằng cách ngậm môi chất lưỡi nhiều lần. *Uống trà chấp chấp mới ngon.*

2. KHUÔN VẦN CÓ ÂM CHÍNH LÀ Ế

Do ế là nguyên âm ngắn, âm cuối đứng sau

ấ bao giờ cũng ở thể dài, có cường độ mạnh, được phát âm khé hơn. Có lẽ vì vậy mà giá trị biểu tượng của các khuôn vần có nguyên âm ế thường phụ thuộc nhiều hơn vào đặc điểm ngữ âm của âm cuối và đặc điểm kết hợp giữa các âm vị cấu tạo khuôn vần (Đình Trọng Lạc, 1999).

- Vần -âm

Âm âm: nhiều tiếng âm liên tiếp. Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghé ngòi (Truyện Kiều).

Đầm đầm: hời đầm, không giặc, không khua. Tiếng chạy nghe đầm đầm dễ chịu.

Lầm bầm (xem lầm rầm): tiếng va chạm của hai vật cứng thường là bằng gỗ bị gãy.

Đặc điểm cấu âm của khuôn vần này khiến cho nó có khả năng biểu hiện trạng thái nhỏ, lặng, thâm kín, không bộc lộ rõ ràng (âm thâm, lầm rầm, ngậm ngậm, tầm ngậm), biểu hiện ý nghĩa nhỏ, thâm kín (âm i, rì rầm, thì thầm), gợi cảm giác buồn vắng, đơn côi, gợi tả một cảnh ngộ tủi buồn, lặng lẽ, cam chịu (hậm hực, lầm lũi, ngậm ngùi), biểu trưng cho trạng thái lung chừng, nửa vờ (âm ừ, ầm ớ, dầm dớ), gợi ấn tượng bức bối, khó chịu mà phải nén giữ (âm ức, hậm hực, tẩm tức) (Đình Trọng Lạc, 1999).

- Vần -ân

Chân vắn: sầm sầm, sồ sồ, to lớn, áng mắt, áng lối đi. Cái cửa chân vắn, tảng đá chân vắn mà không thấy. Sưng to. *Bị đánh cái mặt chân vắn.*

Rần rần: cuồn cuộn và rầm rầm, sức đông người kéo đi gây tiếng động ào ào. Thiên hạ kéo đi rần rần như xem hội. lan ra từ dưới làn da. *Ngứa rần rần.*

- Vần -áp

Bập bập: tiếng phát ra do hai môi ngậm lại

để gọi gà. Núc liên liên cho cháy. *Bập bập* kéo nó tắt.

So sánh với vận mẫu từ mô phỏng các đối tượng không phải là âm thanh.

Áp: ôm phù cho có hơi nóng.

Lấp: che, làm cho khuất, đồ đất cho đầy.

Động tác câu âm gần y hệt nhau. Tuy nhiên âm vang mũi làm cho vận mẫu dài hơn và hữu thanh hơn, âm sắc trầm hơn, không có sắc “dệt”.

Đồng thời sau nguyên âm ngắn động tác khép môi sau nguyên âm dài *o, e, u* cho nên các từ có vận mẫu -ấp cũng mô phỏng những động tác mạnh hơn, đột ngột hơn trong *ep, op, up*.

Áp: đồ ập, rơi mạnh xuống ủa mạnh vào.

Dáp: vùi lấp lại, làm cho tắt.

Cháp: ghép, dính với nhau một cách đột ngột.

Sáp: đồ xuống, hạ xuống đột ngột.

Với nghĩa đó, trong các từ láy điệp, vận mẫu -ấp phối hợp với một vận mẫu dài để mô phỏng những động tác liên tiếp, ra vào, lên xuống, ẩn hiện, tỏ mờ: *phập phồng, lập lờ, lấp ló, khắp khiêng, bấp bênh, bập bùng, thấp thoáng*.

Với một động tác câu âm tương tự, vận mẫu -âm cũng mô phỏng những động tác và hình dáng tương tự trong một số từ mô phỏng như: *bâm, chắm, chùm, dấm (đuối), ngậm, dẫm, dấm*, v.v. (Cao Xuân Hạo, 2002).

Trong từ láy nói chung đặc điểm câu âm của khuôn vần -ấp khiến cho nó có khả năng biểu trưng cho trạng thái khép lại, chìm xuống, tắt đi. Nó thường chọn tìm để phối hợp với các thành tố gốc có ý nghĩa đối lập với giá trị biểu trưng của mình, như

biểu thị trạng thái mờ ra, nhô lên, lóe sang, v.v. Để tạo thành các từ láy biểu thị trạng thái có hai mặt đối lập. Ví dụ: trạng thái nổi-chìm, cao-thấp (*bập bênh, cập kênh, gập gềnh, khắp khiêng, nhấp nhô, tấp tễnh*) trạng thái ẩn-hiện (*lấp ló, ngấp nghé, thấp thò, thấp thoáng*), trạng thái khép-mở, to-nhỏ (*hấp hê, phập phồng, xập xòe, phập phồng*), trạng thái tối-sáng, tỏ-mờ (*bập bùng, lấp lánh, lập lờ, nhấp nháy, nhấp nhoáng*), trạng thái tâm lý nửa mừng, nửa lo, nửa tin nửa ngờ, nửa kín nửa hở (*khấp khởi, thấp thòm, bấp bênh, lấp lùng, lập lờ*) (Đinh Trọng Lạc, 1999).

- Vần -en: Trong từ mô phỏng âm thanh, loại khuôn vần này rất ít xuất hiện.

So sánh với khuôn vần của từ mô phỏng các đối tượng không phải là âm thanh: khi các từ mô phỏng có vận mẫu -en trong từ tượng hình có tác dụng mô phỏng động tác qua những chỗ hẹp khó đi: chen, chèn, len, lén, xen, sèn, kèn (cựa), nghen, nghẽn, nén, rón rén, bẽn lẽn, then hoặc những động tác tư thế, vị trí, ở cạnh rìa ở hai bên: men, ven vén, ben, xén, bén. So sánh những từ này với những từ có vận mẫu -et, thì thấy chúng có liên hệ ngữ nghĩa rõ rệt giữa các vận mẫu cùng nguyên âm và có hai chung âm đồng vị (như -en và -ét, on và ót, un và út, v.v.) vì tuy âm hưởng có khác song động tác câu âm lại rất giống nhau. Đó chính là cơ sở của lối cấu tạo từ láy điệp trong đó trùng âm tắc vô thanh được thay thế bằng một âm tắc mũi đồng vị (*len lét, ngòn ngọt, xem như lét dết, ngọt ngọt*) nhất thiết phần lõm phải trở xuống dưới, tiếp xúc với vật kia, phần lồi phải lên trên (với một sự phát sinh người ta cũng dùng úp cho những vật có bề mặt và bề trái như sen, sách, mặt).

Những từ mô phỏng có vận mẫu -úp như *tụp, chụp, ụp* đều có thể nói lên những điều trên đây. Một số từ khác mô phỏng một hình dáng gọi những vật gì úp vào nhau (*búp*: nụ của hoa, vật tròn: *búp đèn*) hay một vật hình khum úp lên một vật khác (*lúp*: *lúp xúp, lụp xụp, xùm xụp, thụp, cụp, sụp, đụp, sung húp*).

So sánh hai từ *xẹp* và *sụp* ta cũng thấy có sự khác nhau như đã phân tích như trên kia. *Xẹp* là từ mô phỏng quá trình mất thể tích, chỉ còn lại diện tích, còn từ *sụp* mô phỏng động tác của một vật vốn có khối lượng và chu vi rõ rệt để xuống như úp lên một bề mặt.

Giữa hai vật *nép* và *núp* (đều có chung là dấu hình) cũng có khác nhau về tư thế khi *nép* người ta cố dán mình vào một vật khác làm cho mình mỏng đi, dẹp lại, còn khi *núp* người ta thu mình lại cho thấp, gọn. Hai từ *nép* và *núp* đều có sắc thái khác từ nếp, nghĩa rộng hơn, trung hòa hơn vì nguyên âm của nó là một nguyên âm trung hòa không có những đặc tính về cấu âm và âm sắc đã nói trên về hai nguyên âm *e* và *u*, (Cao Xuân Hạo, 2002).

- Vận -eng

Beng beng: tiếng thanh la khi được gõ liên tiếp. *Beng beng ... beng!*; Tiếng thanh la khi được đánh liên tiếp.

Cheng cheng: tiếng thanh la của thấy pháp.

Leng keng: từ mô phỏng tiếng những vật nhỏ, mỏng bằng kim khí chạm vào nhau hay chạm vào vật cứng khác liên tiếp. *Tiếng chuông leng keng*. Tiếng kêu của chuông nhỏ, tiếng khuya của chuông nhỏ; *Leng keng* là tiếng khua của kim khí. *Túi bạc leng keng, chuông rung leng keng*.

- Vận -ep

Lép nhép: Từ mô phỏng những tiếng nhỏ, không đều nhau, như tiếng chất dính và ướt liên tiếp bám vào rồi nhả ra khỏi vật cứng. *Bùn lép nhép dưới chân. Mồm nhai lép nhép* (1). Tiếng cử động của hai môi, hàm răng khi nhai. *Nhai lép nhép; Đi dép ướt nghe lép nhép*. Tiếng động do những bước chân gây nên khi đi trên bùn lầy hay đất ẩm ướt.

lẹp kẹp: lẹp xẹp, tiếng kéo lê chiếc dép dưới đường. *Mang dép đi lẹp kẹp*.

- Vận -ét

Dẹt: mỏng và phẳng.

Bẹt: mỏng.

Chẹt: ép hai bên, dè cho mỏng.

Đét: đánh bằng một vật dẹt như lòng bàn tay, gậy lăm, trông mỏng, lép không có ngực.

Trét: bôi vào.

Quét: đưa trên một mặt phẳng để xua đi những vật trên đó.

- Vận -ép

Khép: đóng, khép nép (động tác ép, kẹp, khép, nép, xẹp, giẹp).

Bẹp: sụp xuống, mất nguyên hình trở thành mỏng đi, sát xuống.

Dẹp: hình mỏng (kết quả động tác hình dạng: bẹp, dẹp, hẹp, lép).

Giẹp: thu dọn sang một bên.

Cho nên ngay giữa những nhóm từ có vẻ giống nghĩa nhau như hai nhóm có vận mẫu -ét và -ép phân tích trên kia cũng vẫn có sự khác nhau giữa hai động tác *chẹt* và *ép* và giữa kết quả của hai động tác đó (so sánh: *kẹt và kẹp, dẹt và dẹp, bẹt và bẹp...*).

Như vậy, trong phần vận của các từ mô phỏng loại này, vai trò chủ yếu của chung

âm (phụ âm cuối) là mô phỏng động tác, còn vai trò chủ yếu của nguyên âm là mô phỏng hình thù tư thế (Cao Xuân Hạo, 2002).

- Vần -et

Lẹt đẹt: lẹt đẹt, đi đẹt, tiếng pháo nổ chậm từng tiếng nhỏ; Từ mô phỏng những tiếng trầm, nhỏ, rời rạc. *Pháo nổ lẹt đẹt. Tiếng vỗ tay lẹt đẹt.*

Rẹt rẹt: rền rẹt, tiếng chát lòng bị bắn mạnh ra. *Tiêu rẹt rẹt, phun rẹt rẹt.*

3. KHUÔN VẦN KÉP CÓ CẶP NGUYÊN ÂM Ê VÀ A CÓ GIÁ TRỊ BIỂU TRUNG CHO SỰ PHỐI HỢP GIỮA CÁC ẮN TƯỢNG ĐỒ E VÀ A TẠO RA

Các từ láy trong khuôn vần ê-a thể hiện giá trị biểu trưng trong ý nghĩa kéo dài về thời gian hoặc mở rộng trong không gian (ê a, kê cà, khê khà, rê rà, lê la) (Đình Trọng Lạc, 1999).

Tiếp theo là các vần rất ít có khả năng kết hợp trong từ láy âm hoặc xuất hiện với tần số rất thấp, đó là các vần: -êch, -êm, -ên, -ênh, -êp, -ét, -ích, -iéc, -iêm, -iên, -iêng, -im, -in, -inh.

- Vần -ênh: Rất ít gặp trong từ mô phỏng âm thanh. Có thể tham khảo trong vốn từ chung.

Các từ láy mang khuôn vần ênh-ang có giá trị biểu trưng trong sự kéo dài về thời gian (*dềnh dàng, khênh khạng, nhênh nhang*), sự mở rộng trong không gian (*kênh cang, thênh thang, lênh láng*), tính cách, thái độ cao ngạo (*vênh vang, nghênh ngang*) (Đình Trọng Lạc, 1999).

- Vần -it

Các từ mô phỏng có vận mẫu -it gồm nguyên âm hẹp nhất không tròn môi là i, kế theo âm tắc vô thanh t, cộng lại cấu âm của

vận mẫu này từ độ mở tối thiểu --> bé tắc hoàn toàn lối đi của không khí. Do đó, từ mô phỏng có vận mẫu này biểu thị một việc làm tắc một lỗ nhỏ một khe hở hẹp hoặc tư thế của hai hay nhiều vật kề sát nhau, một trạng thái kín và từ đó lại có thể biểu thị trạng thái tối tăm. Các từ tượng thanh có vận mẫu này nếu không mô phỏng âm thanh tương tự (như tiếng lợn kêu) thì mô phỏng tiếng ma sát giữa hai vật chà sát vào nhau hoặc của không khí đi qua một khe hở nhỏ (*khít, hít, lít, cắt kít, kít, kìn, kịt, rít*) (Theo Cao Xuân Hạo, 2002).

4. KHUÔN VẦN CÓ ÂM CHÍNH LÀ I

Các âm có độ mở nhỏ nhất là đặc điểm quyết định giá trị biểu trưng của những khuôn vần có nguyên âm i: ấn tượng nhỏ bé. Ví dụ: miêu tả những âm thanh nhỏ (*lí nhí, hí hí, tí tí*), hình dáng, tính chất, trạng thái nhỏ (*lì tí, tí hí, chỉ lí*), ấn tượng nhỏ bé được liên tưởng đến trạng thái kín, bí, ít vận động (*lì xì, bí xì, rì rì*), cách nói năng nhỏ nhẹ (*thì thảo, tí tê, i eo*), động tác, tính cách có liên quan đến cái nhỏ (*chỉ chút, ki cốp, hí húi*), những tiếng động to nhỏ không đều, trong đó khuôn vần -i đảm nhiệm mặt nhỏ trong đối lập to-nhỏ ấy (*i âm, tí tách, kì cạch*) (Đình Trọng Lạc, 1999).

- Vần -oc và -ooc

Cọc cọc: những âm thanh lặp đi lặp lại khi ta đập nhẹ vào một vật cứng.

Lọc cọc: tiếng khua của những vật cứng nhỏ khi đập vào nhau.

Lóc cóc: từ mô phỏng những tiếng vang, thanh và gọn như tiếng gõ xuống vật cứng.

- Vần -om

Lôm bôm: a) Từ mô phỏng tiếng chân lội nước, tiếng những vật nhỏ rơi không đều

xuống. *Tiếng lội nước lôm bôm. Sỏi đá rơi lôm bôm xuống sông*; b) (Nhận thức tiếp thu) ít ỏi, không được trọn vẹn, chỗ được chỗ mất. *Nhớ lôm bôm mấy đoạn. Nghe lôm bôm câu được câu chẳng.*

Lôm: trũng xuống thành hình phía trong của

rom: gây bán cầu.

hóp: lôm vào, thứ tre nhỏ, hồng rất dễ dập

hôm: lôm sâu vào.

cọp: hóp vào (nói về hai má).

hôm: sâu xuống.

móp: lôm vào (nói về vật bằng kim loại mỏng).

- Vần -on

Bon bon: chạy nhanh cách hồi hà. *Cà kêu bó chủ công con. Việc chi nông nổi bon bon chạy hoài?*(2).

- *Lôn tòn*: tiếng nước rơi trên thiếc. *Nước chảy lôn tòn vô thùng.*

- Vần -ong và -oong

Boong boong: tiếng chuông.

Coong coong: tiếng chuông hay tiếng kêu của một tấm bằng kim khí hoặc bằng đá.

Long bong: tiếng nước vỗ vào bông. *Nước vỗ long bong.*

- Vần -ôc

Cốc cốc: tiếng mõ, tiếng đầu gõ liên tiếp. *Gõ mõ cốc cốc.*

Lóc bóc: lóp bốp, tiếng nổ liên tiếp. *Nổ lóc bóc.*

Lóc cóc: Tiếng kêu của trống nhỏ bằng gỗ, tiếng kêu của mõ.

- Vần -ôn

Lôn côn: tiếng khua động đồ sành. *Khua lôn côn.*

Lôn rôn: tiếng ly chén khua. *Làm đồ mâm chén khua lôn rôn.* *Rôn rôn*, cách nói oang oang. *Nói chuyện lôn rôn.*

- Vần -ông

Bồng bồng: bập bùm, tiếng trống giục cho phấn khởi. *Tiếng trống bồng bồng.*

Ông ông: ông ông, tiếng to ồ ồ, không thanh. *Giọng ông ông, nói ông ông.*

Theo Cao Xuân Hạo (2002). Các từ mô phỏng có vận mẫu -ông trong các từ mô phỏng các đối tượng không phải là âm thanh có đặc điểm là: Khi phát âm vận mẫu -ông, mặt lưỡi đưa về phía sau, rồi phần sau của mặt lưỡi chạm lên ngạc mềm, đồng thời hai môi khép lại và khẩu mạc hạ xuống để không khí đi lên mũi. Như vậy, khoang miệng bị bích ở phía sau và phía trước (cầu âm hai tiêu điểm) làm thành một cái lồng kín và rỗng: tư thế đó được dung trong một số từ mô phỏng để mô phỏng trạng thái rỗng, có dung tích lớn, chiếm nhiều chiều rộng hay chiều cao, mô phỏng những động tác gây nên những trạng thái nói trên hoặc do đó mà mô phỏng cả tính chất xốp nhẹ. Trong cách cấu âm này có hai cộng minh trường: khoang mũi và khoang miệng phỏng to cùng động tác, cho nên âm hưởng rất vang dội, càng gây thêm ấn tượng rỗng cao và rộng.

Rỗng: trống không, không có gì ở trong.

Vông: cất cao lên.

Không: trạng từ phủ định.

Lông: chồm lên cao.

Không: trống không, không có căn cứ.

Mông: cầu vòng (hiện tượng khí tượng).

Có cấu âm giống vận mẫu -ông là hai vận mẫu -ong và -ung. Cũng có một số nghĩa tương tự như các từ có vận mẫu -ông.

- Vần -*ốp*

Bộp rộp: đập đập, tiếng động liên tiếp khi có vật rơi liên tiếp. *Mưa rơi bộp rộp*.

Lộp bộp: từ mô phỏng những tiếng to và giòn như tiếng bật nổ mạnh, nghe thưa, không đều. *Tiếng vỗ tay lộp bộp*/đn: *lộp bộp*.

Ngoài ra, từ mô phỏng âm thanh có một số rất ít vần có âm chính là *ơ* (ví dụ: *ờ ờ, ời ời* v.v.).

5. KHUÔN VẦN CÓ ÂM CHÍNH LÀ *Ơ*

Vị trí trung gian cả về âm lượng lẫn âm sắc của *ơ* khiến cho nguyên âm này có khả năng gọi tả ấn tượng lưng chừng, nửa vơi, không tiếp cận. Ví dụ: Biểu hiện trạng thái nửa nọ nửa kia (*ấm ớ, lộp lờ, tờ mờ, nhờ nhờ, ngờ ngờ*), trạng thái không thâm nhập, không tiếp cận, thiếu quan tâm (*lờ vờ, hững hờ, nhờn nhơ, phất phơ*), tình trạng lẻ loi, trơ trọi, thưa vắng (*chơ vơ, bơ vơ, lơ thơ*), tình trạng không xác định, không ổn định, bất định (*vu vơ, vật vờ, dật dờ*), tình trạng hòa nhập của cá nhân với môi trường (*ngần ngơ, thần thơ, bờ ngờ, lơ ngờ, ngờ ngàng, sững sờ*) (Đinh Trọng Lạc, 1999).

Trong từ mô phỏng âm thanh, có một số rất ít vần có âm chính là *u* (ví dụ: *ù ù, vù vù, thù thi, rù rì, khù khì*, v.v.).

6. KHUÔN VẦN CÓ ÂM CHÍNH LÀ *U*

Xét về mặt âm lượng, *u* ở vào bậc âm lượng nhỏ nhất (trương đương với âm lượng *i*). Về mặt âm sắc, *u* là nguyên âm có âm sắc tối ưu trong tất cả các nguyên âm. Với đặc điểm như vậy, các khuôn vần mang nguyên âm *u* có khả năng biểu trưng cho trạng thái tối và nhỏ. Ví dụ: mô phỏng những âm thanh trầm (*ù ù, khù khì, vù vù*), biểu hiện trạng thái ánh sáng (*tù mù, âm u*,

lù mù) miêu tả những hình khối nặng nề, gợi cảm giác bị che chắn là môi không gian (*bù xù, lù tù, tú hự*) miêu tả trạng thái chậm chạp, kém trí tuệ (cái “tối” về mặt tinh thần, như *lù đù, cà rù, lù khù*) (Đinh Trọng Lạc, 1999).

Trong vốn từ chung, thường gặp một số từ mô phỏng với hai khuôn vần là *-ung* và *-úp*.

- Vần -*ung*

Chúng bung: phỏng má lên

Thụng: rộng và dài (áo).

Phụng phịu: bĩu môi và phỏng má lên để tỏ ý dỗi.

Thùng: đồ đựng.

Thúng: đồ dùng đan lòng trũng và sâu.

Phùng: (trông phùng mang trợn mắt) phỏng

- Vần -*up*

Lup bup: từ mô phỏng tiếng nổ liên tiếp, nhỏ và trầm. *Tiếng súng lup bup từ xa. Cháo sôi lup bup*.

Phup phup: phùm phụp, tiếng chém liên tiếp. *Tụi nó chém nhau phup phup*.

So sánh: Các từ mô phỏng có vận mẫu *-um* mô phỏng những động tác và hình dáng tương tự như những từ có vận mẫu *-úp* nhưng thường là rộng hơn, gợi ý dung lượng (a): so sánh: *úp* và *trùm*; *sụp* và *sùm*, hoặc mô phỏng động tác thu lại thành một khối gọn (như động tác của hai môi chum lai (âm *um*) hay kết quả của động tác đó. Ở đây, động tác của môi lại được sử dụng ở một khía cạnh khác: quá trình hợp lại, thu gọn lại.

- Vần -*uôm*: không xuất hiện

Tiếp theo là các phần ít gặp hoặc không có khả năng xuất hiện trong từ láy, và cả trong từ láy mô phỏng âm thanh: *-ut, -uc, -*

ui, -um, -un, -ung, -uoc, -uoi, -uom, -uon, -uong, -uop, -uot, -uou, -up, -ut, -uu...

Như vậy, kết quả phân loại về khuôn vần, ngữ nghĩa và cách thức mức độ mô phỏng của từ mô phỏng âm thanh, từ các cứ liệu được khảo sát ở trên, cho biết mối quan hệ, hay ít ra cũng là sự tương ứng giữa âm và nghĩa ở từ lấy tượng thanh. Điều đó giúp chúng ta nhận diện các đối tượng mà người Việt thường chọn để mô phỏng âm thanh của con người, loài vật, sự kiện, tự nhiên và điều quan trọng bao trùm lên cả là sự hoạt động, vận động của thể giới con người-xã hội và thể giới tự nhiên. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo. 2002. *Bài giảng ngữ âm học*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM.
2. Chu Bích Thu (Chủ biên), Nguyễn Ngọc Trâm, Nguyễn Thúy Khanh, Nguyễn Thanh Nga, Phạm Hùng Việt (Viện Ngôn ngữ học) biên soạn. 2002. *Từ điển từ mới Tiếng Việt*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
3. Hoàng Phê (Chủ biên). 1992. *Từ điển Tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ.
4. Hoàng Phê (Chủ biên). 1994. *Từ điển Tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
5. Lê Văn Đức cùng một nhóm văn hữu soạn. 1970. *Việt Nam tự điển*. Quyền Thượng (A-L), Quyền Hạ (A-L). Lê Ngọc Trụ hiệu đính. Sài Gòn: Nhà sách Khai Trí.

(Tiếp theo trang 49)

của dân tộc nói thứ tiếng đó. Vai trò của người giảng viên ngoại ngữ là phải nhận thức được mối quan hệ này và có cách tiếp cận đúng trong giảng dạy. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown, D. 1980. *Principles of Language Learning and Teaching*. N. Jersey: Prentice-Hall.
2. Chastain, K. 1976. *Developing Second Language Skills: Theory to Practice*. USA. Rand McNally College Publishing Company: University of Virginia.
3. Hall, E. 1959. *The Silent Language*. New York: Double Day.
4. Hymes, D. H. 1964. *Language in Culture and Society: A Reader in Linguistics and Anthropology*. New York: Harper and Row.
5. Newmark, M. 1948. *Twentieth Century Modern Language Teaching: Sources and Readings*. New York: Philosophical Library.
6. Rivers, W.M. 1981. *Teaching Foreign Language Skills*. Chicago and London: University of Chicago Press.
7. Sapir, E. 1963. *Language*. New York: Harcourt, Brace & World.
8. Whorf, B.L. 1962. *Language, Thought and Reality*. Cambridge Mass: M.L.T.